TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 10/2018/KDTM-PT
Ngày 25/5/2018
V/v *"Tranh chấp giữa thành viên Công ty với Công ty"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự, ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử theo thủ tục phúc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 02/TB-TLVA ngày 16/10/2017 về *"Tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty";* do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02B/2018/QĐ-PT ngày 02/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Vụ án có các đương sự:

1. Nguyên Đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: 47 đường X, quận C1, thành phố Đà Nẵng, bà N có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: Khu đô thị mới Đ1, khối phố H1, phường Đ2, thị xã Đ3, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo pháp luật là ông Trần Quốc B (Chủ tịch Hội đồng quản trị); ông B có mặt tại phiên tòa.

Đại diện theo ủy quyền là ông Trần Khánh L, sinh năm 1977; địa chỉ: 77 đường T1, phường H2, quận H3, thành phố Đà Nẵng; ông L có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Thanh B1, sinh năm 1972; địa chỉ: K60/15 đường N1, quận H3, thành phố Đà Nẵng; ông B1 vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1968, vắng mặt

4.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971, vắng mặt.

Ông C, bà S cùng trú tại 25 đường M, phường H4, quận H3, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2016 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Võ Thị N trình bày:

Ngày 06/02/2014, ông Trần Thanh B1 ký Hợp đồng chuyển nhượng cho Bà 160.000 cổ phần của ông B1 tại Công ty cổ phần Đ, Hợp đồng được công chứng tại Phòng công chứng H5. Ngày 06/02/2014, ông B1 và Bà có Văn bản gửi Công ty cổ phần Đ thông báo về việc chuyển nhượng cổ phần, đề nghị Công ty ghi 160.000 cổ phần sang tên Bà (Võ Thị N), nhưng Công ty không có văn bản trả lời.

Ngày 17/9/2015, Công ty cổ phần Đ đã lập danh sách cổ đông được mời tham dự Đại hội đồng cổ đông bất thường vào ngày 28/9/2015 với nội dung quan trọng sửa đổi Điều lệ Công ty cổ phần Đ, thay đổi người đại diện theo pháp luật nhưng quyền biểu quyết của 160.000 cổ phần tương ứng 12,13% phần vốn góp do ông Trần Thanh B1 đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị N không được Công ty cổ phần Đ thừa nhận nên bà N mất quyền biểu quyết đối với 12,13% vốn góp. Tại đại hội cổ đông bất thường ngày 28/9/2015 đã có những thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi cổ đông của bà Võ Thị N, cụ thể: Sửa đổi Điều 21, Mục E.2 điểm a và b về việc thông qua quyết định của cổ đông; theo đó Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi:

+ Được số cổ đông đại diện ít nhất 55% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận (Điều lệ trước đây là 65%, nay chỉ còn 55%);

+ Đối với quyết định về loại cổ phần được quyền chào bán của từng loại, bán hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận (Điều lệ trước đây là 75%, nay chỉ còn 65%).

Việc giảm tỷ lệ biểu quyết này nhằm có lợi cho cá nhân ông Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Đ về quyền phủ quyết tất cả mà không cần ý kiến đồng ý hay không từ các cổ đông còn lại.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần Đ ghi vào Sổ cổ đông của Công ty việc bà N sở hữu 160.000 cổ phần nhận chuyển nhượng của ông B1; yêu cầu đăng ký 160.000 cổ phần cho bà N với Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng

Nam theo Điều lệ Công ty. Tại phiên tòa hôm nay do Luật doanh nghiệp năm 2014 đã có sự thay đổi (quy định đối với cổ đông chuyển nhượng vốn thông thường, không phải cổ đông sáng lập hoặc nhà đầu tư nước ngoài thì không phải đăng ký số cổ phần đã chuyển nhượng với Sở Kế hoạch và Đầu tư) nên bà N rút phần yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần Đ phải đăng ký số cổ phần bà N đã nhận chuyển nhượng của ông B1 với Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần Đ cho rằng bà N không góp tiền vào Công ty mà cấu kết với các cổ đông khác dựng cổ phần ảo để chiếm đoạt tài sản của Công ty thì bà N trình bày:

+ Từ năm 2010 đến 2012 bà N đã nộp vào Công ty cổ phần Đ 3.338.500.000 đồng, đã sở hữu 338.500 cổ phần (mệnh giá 01 cổ phần là 1.000 đồng) nên đã được ghi nhận tại Sổ cổ đông Công ty cổ phần Đ và tháng 01/2013 Công ty cổ phần Đ đã đăng ký việc Bà góp vốn vào Công ty tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Ngày 19/02/201, Bà chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Tập đoàn kinh tế - Giáo dục M1 (sau đây viết tắt là Công ty M1) 178.500 cổ phần và chuyển nhượng cho ông Trần Thanh B1 160.000 cổ phần. Do Công ty M1 không trả tiền nên bà N đã khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng 178.500 cổ phần cho Công ty M1. Tại Bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 26/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án phúc thẩm số 18/2015/KDTM-PT ngày 24/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã buộc Công ty M1 phải trả lại bà N 178.500 cổ phần; quyết định của Bản án phúc thẩm đã được thi hành xong theo Thông báo số 129/CTHA ngày 01/12/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

+ Từ năm 2013 đến 2015 trong thời gian tham gia vụ kiện tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà N và Công ty M1, ông Trần Quốc B đưa ra rất nhiều chứng cứ quy kết bà N không góp vốn gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, nhưng những chứng cứ ông B đưa ra hoàn toàn không có cơ sở pháp lý. Ngoài ra, ông B còn gửi đơn tố cáo bà N đến Phòng Cảnh sát điều tra PC44 Công an tỉnh Quảng Nam tố cáo về việc bà N không góp đủ vốn tại Công ty cổ phần Đ và dựng cổ phần ảo để chuyển nhượng vốn; nhưng sau khi điều tra Phòng Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam đã có Công văn trả lời số 143/CV-PC44 ngày 06/3/2015 khẳng định việc bà N góp vốn tại Công ty cổ phần Đ là có thật, không có việc dựng cổ phần ảo để chuyển nhượng cho Công ty M1.

Như vậy, việc bà N góp vốn tại Công ty cổ phần Đ đã được nhiều cơ quan pháp luật công nhận (Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Phòng cảnh sát điều tra PC44 Công an tỉnh Quảng Nam, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam). Hơn nữa, trước khi bà N ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của bà N tại Công ty cổ phần Đ cho Công ty M1 thì ông B đã đưa một cán bộ thuế tỉnh

Quảng Nam (chưa rõ họ tên) xem toàn bộ sổ sách kế toán, chứng từ gốc của Công ty cổ phần Đ và ông B cũng đã kiểm tra, xem xét thực trạng tài chính và sổ sách chứng từ kế toán của Công ty cổ phần Đ rất kỹ trước khi ký hợp đồng nhận chuyển nhượng. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần Đ cho rằng bà N không góp tiền, mà dựng cổ phần ảo tại Công ty cổ phần Đđã nộp tiền để sở hữu tại Công ty cổ phần Đ với mục đích thâu tóm dự án, xâm phạm quyền lợi cổ đông, quyền biểu quyết của bà N trong thời gian Công ty cổ phần Đ thực hiện thi hành án trả nợ đối với Quỹ Đầu tư phát triển Quảng Nam, bà N không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn là Công ty cổ phần Đ do ông Trần Khánh L (là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty) trình bày:

Ngày 19/02/2013, bà N ký Hợp đồng chuyển nhượng 178.500 cổ phần của bà N tại Công ty cổ phần Đ tương đương 1.785.000.000 đồng cho Công ty M1; và chuyển nhượng 160.000 cổ phần tương đương 1.600.000.000 đồng cho ông Trần Thanh B1 (theo sổ cổ đông của Công ty đã nộp cho Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, nhưng không có Hợp đồng chuyển nhượng); như vậy, bà N đã chuyển nhượng hết 338.500 cổ phần tương đương 3.385.000.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ Sổ sách kế toán của Công ty cổ phần Đ thì tính đến ngày 31/12/2012, tổng số tiền góp vốn vào Công ty của các cổ đông là 13.191.000.000 đồng, trong đó: Vốn góp bằng hình thức nộp tiền vào tài khoản ngân hàng là 1.260.000.000 đồng {Ngày 24/11/2010, bà Lê Thị Thúy H6 góp 250.000.000 đồng qua Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 - Chi nhánh Đà Nẵng; ngày 07/01/2011 bà Võ Thị N góp 200.000.000 đồng, ngày 15/01/2011 góp 250.000.000 đồng qua Ngân hàng N3 - Chi nhánh Chợ Mới, thành phố Đà Nẵng; ngày 27/01/2011 ông Nguyễn Đức C góp 200.000.000 đồng, ngày 29/01/2011 góp 60.000.000 đồng qua Ngân hàng N3 - Chi nhánh Chợ Mới, thành phố Đà Nẵng}; góp vốn bằng tiền mặt (Phiếu thu) là 11.931.000.000 đồng {bà Đinh Thị N4 góp 2 tỷ đồng phiếu thu ngày 01/5/2010; ông Trần Viết Tr góp 2.551.000.000 Phiếu thu ngày 01/6/2010 và 30/7/2012; ông Nguyễn Đức C góp 3.890.000.000 đồng theo Phiếu thu ngày 01/7/2010 và ngày 15/3/2011; Bà Võ Thị N góp 3.160.000.000 đồng theo các Phiếu thu ngày 01/10/2010, 30/7/2012, 30/7/2012; Bà Lê Thị Thúy H6 góp 250.000.000 đồng theo Phiếu thu ngày 01/11/2010; Bà Đoàn Thị S1 góp 70.000.000 đồng theo Phiếu thu ngày 30/7/2012; ông Nguyễn Văn B2 góp 10.000.000 theo Phiếu thu ngày 18/8/2012.

Theo thống kê, bà N đã góp vốn bằng hình thức nộp tiền vào tài khoản Công ty ngày 07/01/2011 là 200.000.000 đồng bằng hình thức Phiếu thu tiền mặt tổng cộng 3.160.000.000. Tuy nhiên, tất cả các Phiếu thu góp vốn bằng tiền mặt đều không có chữ ký của người nộp tiền và thủ quỹ (đính kèm kết quả kiểm

tra của Công ty TNHH kiểm toán F - Chi nhánh miền Trung). Căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật kế toán số 03/2003/QH11, Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, đối chiếu với các Phiếu thu nộp tiền góp vốn tại Công ty cho thấy tất cả các Phiếu thu tiền góp vốn tại Công ty là không hợp lệ, trong đó có số tiền góp vốn của bà N 3.160.000.000 đồng. Thực tế cho thấy rằng, tại thời điểm góp vốn không có thủ quỹ ký nhận, tức là không có ai nhận tiền và két sắt của Công ty không thể chứa số tiền quá lớn như vậy. Do đó, tính tới thời điểm bà N chuyển nhượng toàn bộ vốn góp thì số tiền bà N mới nộp vào Công ty là 200.000.000 đồng, tương đương 20.000 cổ phần; còn 3.160.000.000 đồng bà N chưa góp, nhưng bà N lại chuyển nhượng cả số cổ phần chưa góp tiền tại Công ty cổ phần Đ cho Công ty M1 và ông Trần Thanh B1 là hành vi gian dối, cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự. Ngày 06/02/2014, ông B1 lại chuyển nhượng ngược lại cho bà N 160.000 cổ phần, việc này cũng vô hiệu.

Nay Công ty cổ phần Đ có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Không công nhận bà N sở hữu 316.000 cổ phần tương đương 3.160.000.000 đồng (ba tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng) tại Công ty cổ phần Đ; yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà N với ông B1 và ngược lại giữa ông B1 với bà N vô hiệu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Thanh B1 trình bày:

Năm 2013, Ông có mua 160.000 cổ phần của bà N tại Công ty Đ với giá 1.600.000.000 đồng; nhưng sau 1 năm thấy đầu tư không hiệu quả nên Ông và bà N thống nhất Ông chuyển nhượng lại 160.000 cổ phần này cho bà N với giá 5.000 đồng/01 cổ phần là 800.000.000 đồng, Ông đã nhận đủ tiền và ký ***Biên bản tất toán*** ngày 08/02/2014. Ngày 07/02/2014, Ông đã làm thông báo gửi đến Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty cổ phần Đ về việc đã chuyển nhượng hết cổ phần của Ông tại Công ty và đề nghị HĐQT Công ty họp miễn trách nhiệm thành viên HĐQT của ông. Ngày 28/11/2015, Ông gửi Văn bản đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam nêu rõ Ông không còn là cổ đông của Công ty cổ phần Đ. Nay tại Tòa án Ông đề nghị Tòa xác nhận Ông không còn sở hữu 160.000 cổ phần tại Công ty cổ phần Đ vì Ông đã chuyển nhượng toàn bộ lại cho bà N.

Người làm chứng là bà Đoàn Thị S1 trình bày:

Bà là cổ đông sáng lập Công ty cổ phần Đ, sở hữu 300.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 22,74% trên tổng vốn điều lệ; từ năm 2013, Bà đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Công ty M1. Việc cổ đông Trần Viết Tr và Võ Thị N góp vốn vào Công ty cổ phần Đ là thật vì: Việc góp vốn đều có chứng từ và ghi vào sổ kế toán của Công ty, được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định xác nhận. Ông B cũng đã làm đơn tố cáo với Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam

cáo buộc các cổ đông Công ty cổ phần Đ bán cổ phiếu ảo, lừa đảo chiếm đoạt tài sản; sau khi Điều tra Công an đã kết luận *"Không có dấu hiệu hình sự"* và *"việc góp vốn của các cổ đông đều có chứng từ và thể hiện qua sổ sách kế toán đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, nên không có việc các cổ đông Công ty cổ phần Đ dựng lên cổ phần ảo để chuyển nhượng... "*. Sổ sách chứng từ của Công ty cổ phần Đ đã được bàn giao cho Công ty M1 do ông Trần Quốc B làm đại diện, do vậy những chứng từ, sổ sách hiện nay còn hay mất thì bà S không rõ.

Người làm chứng là ông Nguyễn Đức C trình bày:

Công ty cổ phần Đ thành lập năm 2009 có 3 cổ đông sáng lập gồm bà Đoàn Thị S1, ông Nguyễn Đức C và bà Đinh Thị N4; sau đó bổ sung thêm cổ đông mới là bà Lê Thị Thúy H6, ông Trần Viết Tr, bà Võ Thị N và Nguyễn Văn Tr1, nhưng sau đó ông Tr1 và bà H6 rút vốn nên Công ty còn lại 5 cổ đông sáng lập. Năm 2013 các cổ đông thống nhất bán hết cổ phần cho Công ty M1; nhưng Công ty M1 không trả tiền nhận chuyển nhượng nên ông Tr, bà N khởi kiện và Tòa án đã giải quyết buộc Công ty M1 trả lại số cổ phần đã nhận chuyển nhượng cho ông Tr, bà N. Về việc cổ đông ông Tr và bà N góp vốn vào Công ty là có thật, việc góp vốn của các cổ đông đều có chứng từ và ghi vào sổ kế toán của Công ty. Công ty cổ phần Đ đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam cũng đã có xác nhận việc góp vốn là có thật. Các sổ sách chứng từ của Công ty cổ phần Đ đã được bàn giao cho Công ty M1 do ông B làm đại diện, do vậy những chứng từ, sổ sách hiện nay còn hay mất thì ông C không rõ. Ông B cũng đã làm đơn tố cáo với Công an tỉnh Quảng Nam cáo buộc các cổ đông Công ty cổ phần Đ bán cổ phiếu ảo, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan Điều tra đã vào cuộc kết luận *"Không có dấu hiệu hình sự"* và *"việc góp vốn của các cổ đông đều có chứng từ và thể hiện qua sổ sách kế toán đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, nên không có việc các cổ đông Công ty cổ phần Đ dựng lên cổ phần ảo để chuyển nhượng.."*

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 07/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng Điều 126 Luật Doanh nghiệp 2014; khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị N. Không chấp nhận đơn phản tố của bị đơn Công ty cổ phần Đ.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu của bà Võ Thị N đối với yêu cầu buộc Công ty cổ phần Đ đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam

160.000 cổ phần bà N đã nhận chuyển nhượng của ông Trần Thanh B1.

2. Bác yêu cầu của Công ty cổ phần Đ về yêu cầu không công nhận 316.000 cổ phần của bà Võ Thị N có tại Công ty cổ phần Đ và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa ông Trần Thanh B1 với bà Võ Thị N ký ngày 06/02/2014 vô hiệu.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N đối với Công ty cổ phần Đ. Buộc Công ty cổ phần Đ thực hiện đăng ký các thông tin về người nhận chuyển nhượng cổ phần vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty cổ phần Đ cho bà Võ Thị N đối với 160.000 cổ phần nhận chuyển nhượng của ông Trần Thanh B1.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần Đ phải chịu phải 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 000379 ngày 16/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Hoàn trả lại cho bà Võ Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 000334 ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và tuyên bố quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 20/7/2017 của Công ty cổ phần Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Võ Thị N khẳng định Bà có góp vốn vào Công ty cổ phần Đ, được Công ty cổ phần Đ cấp Giấy chứng nhận cổ đông; do Công ty vừa thành lập vừa hoạt động nên các cổ đông lúc góp tiền mặt, lúc chuyển khoản, còn Phiếu thu tiền là do Công ty phát hành nên các cổ đông không chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của chứng từ. Hơn nữa, trước khi mua cổ phần của các cổ đông trong Công ty cổ phần Đ thì Công ty M1 đã tiến hành thuê kiểm toán Công ty Đ. Vì vậy, nay Công ty M1 không thừa nhận quyền sở hữu cổ phần của Bà và các cổ đông khác trong Công ty cổ phần Đ là không có cơ sở, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Bà nên bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Công ty Đ giữ nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N với lý do: Các phiếu thu tiền mặt số tiền 3.160.000.000 của bà N góp vào Công ty đều không có chữ ký của người nộp tiền, thủ quỹ là không hợp lệ vi phạm Luật kế toán; việc không có

chữ ký của thủ quỹ cho thấy thời điểm đó không có thủ quỹ, hơn nữa két sắt của Công ty lúc đó không thể chứa số tiền quá lớn như vậy. Như vậy, có việc bà N cấu kết với một số thành viên khác dựng khống cổ phần; sau đó bà N chuyển nhượng cổ phần cho ông B1, ông B1 chuyển nhượng cổ phần quay lại cho bà N đều là giả tạo nên đề nghị Tòa án tuyên bố các giao dịch này vô hiệu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Đại hội đồng cổ đông của Công ty Đ ngày 28/9/2015 đã bầu ông Nguyễn Đặng H7 làm người đại diện theo pháp luật của Công ty; sau đó các cổ đông của Công ty Đ không có cuộc họp nào khác thống nhất chỉ định ông Trần Khánh L làm người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ, nhưng tại Quyết định số 03/2016/QĐ-PT ngày 05/7/2016, Tòa án cấp sơ thẩm lại chỉ định ông L làm đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là trái Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần Đ nên ông L không thể là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ để tham gia tố tụng; do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

(a). Về quan hệ, thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty cổ phần Đ) phải ghi những thông tin về người sở hữu cổ phần cho bà N vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty cổ phần Đ đối với số cổ phần bà N đã nhận chuyển nhượng là 160.000 cổ phần và đăng ký số cổ phần bà đã nhận chuyển nhượng với Sở Kế hoạch và Đầu tư. Công ty cổ phần Đ có đơn phản tố yêu cầu không công nhận 316.000 cổ phần của bà N có tại Công ty cổ phần Đ và tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà N với ông Trần Thanh B1 vô hiệu. Tranh chấp trên là tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam căn cứ khoản 3, Điều 29 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 thụ lý vụ án theo thẩm quyền. Quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết vụ án bà N rút yêu cầu buộc Công ty cổ phần Đ phải đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam do Luật doanh nghiệp năm 2014 không quy định phải đăng ký nếu không phải là nhà đầu tư nước ngoài nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu đã rút là đúng.

(b). Về việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ định ông Nguyễn Khánh L là người

đại diện theo pháp luật của Công ty Đ tham gia tố tụng thì thấy:

(b.1). Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đ thông qua ngày 8/8/2009 thì bà Đoàn Thị S1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Đ thông qua ngày 28/9/2015, thống nhất bầu ông Nguyễn Đặng H7 làm Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Điều 148 Luật Doanh nghiệp qui định: *"1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó. 2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định. 3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 147 của Luật này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền".* Như vậy, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Đ thông qua ngày 28/9/2015 không bị cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nên Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Việc đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật với Cơ quan đăng ký kinh doanh là nghĩa vụ của doanh nghiệp theo qui định tại Điều 31 Luật Doanh nghiệp; trong khi chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp, Công ty Đ lại đề cử ông Trần Khánh L để Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật là không đúng qui định của pháp luật, trái với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Đ thông qua ngày 28/9/2015.

(b.2). Tại khoản 7 Điều 13 Luật Doanh nghiệp qui định: *"7. Trong một số trường hợp đặc biệt, Tòa án có thẩm quyền có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng tại Tòa án"*. Cho đến nay, chưa có văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải thích "*một số trường hợp đặc biệt"* theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Luật Doanh nghiệp nêu trên nên Tòa án có thể giải thích một trường hợp cụ thể nào đó là *"trường hợp đặc biệt"* để chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng tại Tòa án; nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án. Trường hợp của Công ty Đ trong vụ án này, không thể xem là trường hợp đặc biệt để áp dụng khoản 3 Điều 7 Luật Doanh nghiệp vì Công ty vẫn tiến hành Đại hội đồng cổ đông bầu người đại diện theo pháp luật.

Từ luận điểm *(b.1)* và *(b.2)* nêu trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định số 03/2016/QĐ-PT ngày 05/7/2016 chỉ định ông Trần Khánh L làm người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là không đúng pháp luật. Việc ông L viết bản tự khai, tham gia phiên hòa giải, tiếp cận và công khai chứng cứ, ký đơn kháng cáo với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là không hợp pháp nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá các bản tự khai do

ông L viết với tư cách ông L là đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Như đã phân tích ở mục (b) nêu trên thì ông Trần Khánh L không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ tham gia tố tụng trong vụ án này. Tại Công văn số 13/QTQ ngày 03/11/2016, phúc đáp yêu cầu của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam tại Công văn số 09/2016/CV-TA ngày 25/10/2016 về cử người đại diện theo pháp luật cho Công ty cổ phần Đ tham gia tố tụng (bút lục 115), do ông Trần Quốc B, ký tên với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Đ cũng nêu: "*…hiện nay Công ty CP Đ chỉ còn một cổ đông có quyền biểu quyết duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Kinh tế giáo dục M1 (đại diện là ông Trần Quốc B), do cổ đông Trần Thanh B1 và Nguyễn Thị Tuyết Ngọc đã chuyển nhượng cổ phần cho bà Trần Thị N và ông Trần Viết Tr, sổ cổ phần nay hiện đang có tranh chấp. Vì vậy, ý kiến của cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn Kinh tế - Giáo dục M1 cũng chính là ý kiến của Công ty CP Đ là chỉ định ông Trần Khánh L làm người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Đ"*. Như vậy, trình bày của ông Trần Khánh L trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chỉ là ý kiến của Công ty cổ phần Tập đoàn Kinh tế - Giáo dục M1 (sau đây viết tắt là Công ty M1). Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, Công ty M1 (do ông L đại diện) cho rằng bà N cấu kết với thành viên khác trong Công ty cổ phần Đ để lập chứng từ khống về việc bà N có nộp góp vốn số tiền mặt 3.160.000.000 đồng vì các mốc thời điểm bà N nộp tiền không có thủ quỹ ký nhận và két sắt của Công ty không thể chứa số tiền quá lớn như vậy. Xem xét trình bày của Công ty M1 và căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

(1). Tại *Sổ đăng ký cổ đông* của Công ty cổ phần Đ (bút lục 11) thể hiện ngày 18/9/2009 Công ty cổ phần Đ thành lập với 1.200.000 cổ phần do 5 cổ đông sáng lập nộp tiền góp vốn, cụ thể: Bà Đoàn Thị S1 sở hữu 300.000 cổ phần; Ông Đinh Minh N4 sở hữu 200.000 cổ phần; Ông Nguyễn Đức C sở hữu 200.000 cổ phần; Ông Nguyễn Viết Tr sở hữu 200.000 cổ phần; Bà Võ Thị N sở hữu 300.000 cổ phần. Tuy nhiên, tại *Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần* (bl 162) thể hiện Công ty cổ phần Đ đăng ký lần đầu ngày 18/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 10/9/2010 với 1.200.000 cổ phần, có tổng giá trị 12.000.000.000 đồng; nhưng chỉ có 3 cổ đông sáng lập là bà Đoàn Thị S1, ông Đinh Minh N4 và ông Nguyễn Đức C. Lẽ ra, trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm cần thu thập hồ sơ do Công ty cổ phần Đ kê khai xin Phòng đăng ký kinh doanh cấp *Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần* để làm rõ hồ sơ có tài liệu nào về việc ông Tr, bà N nộp tiền góp vốn hay không? nếu có thì lý do Phòng đăng ký kinh doanh không ghi

nhận việc sở hữu cổ phần của ông Tr, bà N khi cấp *Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần* ?

(2). Tại *Sổ đăng ký cổ đông* của Công ty cổ phần Đ; *Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp* của Công ty cổ phần Đ ngày 10/01/2013 (bl 11,170,172) thể hiện vào thời điểm ngày 14/01/2013, Công ty cổ phần Đ có 1.319.100 cổ phần; gồm 5 cổ đông sáng lập là bà S (đại diện theo pháp luật của Công ty) sở hữu 300.000 cổ phần, ông N4 sở hữu 200.000 cổ phần, ông C sở hữu 200.000 cổ phần, ông Tr sở hữu 280.600 cổ phần, bà N sở hữu 338.500 cổ phần. Tuy nhiên, tại *Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần* (bl 162) thể hiện Công ty cổ phần Đ đăng ký thay đổi lần 2 vào ngày 14/01/2013 có 13.191.000 cổ phần, với giá trị vốn điều lệ đã góp 13.191.000.000 đồng; nhưng chỉ có 3 cổ đông sáng lập gồm bà S (là giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty) sở hữu 300.000 cổ phần, giá trị 3.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vốn góp 22,74%; ông N4 sở hữu 200.000 cổ phần, giá trị 2.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vồn góp 15,16% và ông C sở hữu 200.000 cổ phần, giá trị 2.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vốn góp 16,67%. Lẽ ra, trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm cần thu thập hồ sơ do Công ty cổ phần Đ kê khai xin Phòng đăng ký kinh doanh cấp *Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần* đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 14/01/2013, để làm rõ hồ sơ có kèm tài liệu nào về việc ông Tr, bà N nộp tiền góp vốn hay không? nếu có thì lý do Phòng đăng ký kinh doanh không ghi nhận việc sở hữu cổ phần của ông Tr, bà N? làm rõ hồ sơ có kèm tài liệu nào về việc ông Tr, bà N nộp thêm tiền góp vốn để sở hữu thêm cổ phần {ông Tr từ sở hữu 200.000 cổ phần vào ngày 18/9/2009 lên sở hữu 280.600 cổ phần; bà N từ sở hữu 300.000 cổ phần vào ngày 18/9/2009 lên sở hữu 338.500 cổ phần}?

(3). Tại *Sổ đăng ký cổ đông* của Công ty cổ phần Đ do giám đốc Đoàn Thị S1 ký (không đề ngày - bl 11) ghi tại thời điểm ngày 01/3/2013, Công ty cổ phần Đ có 1.319.100 cổ phần; trong đó Công ty M1 sở hữu 999.100 cổ phần; bà Nguyễn Thị Tuyết Ngọc sở hữu 160.000 cổ phần; ông Trần Thanh B1 sở hữu 160.000 cổ phần. Tại *Nghị quyết* đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đ ngày 28/9/2015, do ông Trần Quốc B - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đ ký (bl 20) ghi căn cứ *Biên bản cuộc họp đại hội cổ đông* Công ty cổ phần Đ ngày 28/9/2015 thì các cổ đông thống nhất Công ty cổ phần Đ có 1.504.100 cổ phần; trong đó Công ty M1 sở hữu 885.000 cổ phần, bà N sở hữu 178.500 cổ phần, ông Tr sở hữu 120.600 cổ phần, bà Nguyễn Thị Tuyết Ngọc sở hữu 160.000 cổ phần và ông Trần Thanh B1 sở hữu 160.000 cổ phần. Như vậy, có việc Công ty cổ phần Đ phát hành thêm 185.000 cổ phần (1.504.000 CP - 1.319.100 CP); số cổ phần của Công ty M1 giảm 114.100 cổ phần (999.100 CP – 885.000 CP); bổ sung 2 cổ đông mới là bà N sở hữu 178.500 cổ phần, ông Tr sở hữu 120.600 cổ phần. Do đó, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải làm rõ ai là người nộp tiền để Công

ty phát hành thêm 185.000 cổ phần? số cổ phần của Công ty M1 giảm thì ai là người mua, chứng từ nộp tiền mua như thế nào? có hay không chứng từ về việc bà N, ông Tr nộp tiền để có quyền sở hữu cổ phần vào thời điểm này?

(4). Hồ sơ vụ án thể hiện còn nhiều mâu thuẫn giữa lời khai của người làm chứng với Kết luận của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam và các Báo cáo tài chính, Báo cáo kiểm toán. Lẽ ra, khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần tổ chức đối chất, từ đó phân tích đánh giá từng vấn đề còn mâu thuẫn để tìm ra sự thật khách quan của vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc này mà đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, bác yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần Đ (thực chất là Công ty M1) là chưa đủ cơ sở.

Do Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ khi giải quyết vụ án mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được nên cấp phúc thẩm cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung. Công ty Đ có kháng có, nhưng do bản án sơ thẩm bị hủy nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

1. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

2. Hoàn trả Công ty Cổ phần Đ (do ông Nguyễn Văn Hùng nộp) 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000031 ngày 04/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (2 bản kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân